

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.825.544.187.664	1.306.954.312.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	516.954.639.466	191.081.643.473
1. Tiền	111		516.954.639.466	191.081.643.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	17.900.000.000	18.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(32.056.667.408)	(31.456.667.408)
III. Các khoản phải thu	130		786.898.546.366	673.598.832.415
1. Phải thu của khách hàng	131		750.731.610.389	671.216.794.832
2. Trả trước cho người bán	132		27.998.130.704	13.554.321.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	34.870.598.605	15.829.509.790
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(26.701.793.332)	(27.001.793.332)
IV. Hàng tồn kho	140		477.433.134.245	401.950.805.923
1. Hàng hoá tồn kho	141	8	477.433.134.245	401.950.805.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.357.867.587	21.823.030.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	667.559.648	104.183.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.067.435.318	2.960.171.963
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	18.622.872.621	18.758.674.814
B. Tài sản dài hạn	200		339.874.639.850	296.072.199.153
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		105.269.857.374	89.233.684.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	61.907.029.359	85.728.899.727
- Nguyên giá	222		635.757.193.287	627.851.195.105
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(573.850.163.928)	(542.122.295.378)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	13	43.362.828.015	3.504.785.040
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	134.442.815.696	107.138.372.546
1. Đầu tư vào công ty con	251		105.581.762.374	76.581.762.374
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258		64.695.665.000	64.695.665.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(40.394.611.678)	(38.699.054.828)
V. Tài sản dài hạn khác	260		100.161.966.780	99.700.141.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	36.463.966.780	36.002.141.840
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	63.698.000.000	63.698.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản	270		2.165.418.827.514	1.603.026.511.271
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả	300		1.414.242.345.110	1.091.325.849.750
I. Nợ ngắn hạn	310		1.372.566.860.454	1.069.243.790.950
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	399.509.375.654	475.671.928.461
2. Phải trả cho người bán	312		153.831.844.528	177.153.558.977
3. Người mua trả tiền trước	313		636.091.852.851	214.576.507.925
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	40.191.981.092	44.904.194.852
5. Phải trả người lao động	315		61.789.671.780	74.658.534.818
6. Chi phí phải trả	316	19	36.387.330.258	6.547.259.260
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	36.705.473.504	68.692.149.868
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.059.330.787	7.039.656.789
II. Nợ dài hạn	330		41.675.484.656	22.082.058.800
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ vay dài hạn	334	21	41.675.484.656	22.082.058.800

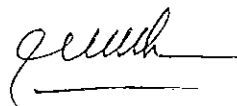
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	400		751.176.482.404	511.700.661.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	751.176.482.404	511.700.661.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		399.454.030.000	273.779.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.174.628.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.320.000.000	21.320.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		184.910.614.845	158.386.927.730
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.696.433.833	20.230.260.473
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		71.620.775.726	37.983.513.318
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn	440		2.165.418.827.514	1.603.026.511.271

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Vũ Văn Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - CÔNG TY MẸ
Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.073.109.437.000	979.624.664.000
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-478.396.194.811	-462.390.923.028
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-180.481.894.348	-172.598.996.631
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	-36.165.809.968	-43.615.779.677
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-22.596.723.466	-30.090.079.544
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	573.677.129	214.829.911
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-63.431.008.204	-84.695.380.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	292.611.483.332	186.448.334.366
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-39.385.938.742	-452.430.818
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	205.872.727	1.381.395.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-29.000.000.000	-15.400.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.048.069.927	1.406.677.458
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-55.131.996.088	-13.064.357.905
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	175.848.698.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33	496.176.622.066	444.907.976.721
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-552.745.749.017	-457.478.950.768
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-30.886.062.300	-37.385.912.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	88.393.508.749	-49.956.886.107
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	325.872.995.993	123.427.090.354
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	191.081.643.473	137.867.284.219
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	516.954.639.466	261.294.374.573

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Thị Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	275.356.460.456	326.932.943.321	770.114.983.307	905.565.751.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	23	1.189.223.978	177.520.582	2.686.557.200	2.889.216.949
- Giảm giá hàng bán	5		1.189.223.978	177.520.582	2.686.557.200	2.889.216.949
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	274.167.236.478	326.755.422.739	767.428.426.107	902.676.534.261
4. Giá vốn hàng bán	11	24	226.631.659.804	249.677.729.007	610.098.268.500	707.001.902.743
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.535.576.674	77.077.693.732	157.330.157.607	195.674.631.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.454.459.259	1.504.179.217	14.130.469.927	2.478.594.062
7. Chi phí tài chính	22	26	10.912.901.023	29.001.911.186	37.504.464.444	68.055.006.168
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		10.912.901.023	12.976.825.186	35.208.907.594	42.197.322.963
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.619.532.399	25.824.933.713	45.017.591.769	59.331.147.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+-(21-22))-(24+25))	30		28.457.602.511	23.755.028.050	88.938.571.321	70.767.071.768
11. Thu nhập khác	31	27	87.245.978	179.712.677	380.213.606	1.755.432.364
12. Chi phí khác	32	28	325.287.022	520.323.224	1.849.757.963	1.153.307.980
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-238.041.044	-340.610.547	-1.469.544.357	602.124.384
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	29	28.219.561.467	23.414.417.503	87.469.026.964	71.369.196.152
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	2.901.594.072	5.989.972.471	16.326.497.362	18.287.454.494
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	29	25.317.967.395	17.424.445.032	71.142.529.602	53.081.741.658
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	70	30	693	827	1.947	2.521

NGƯỜI LẬP



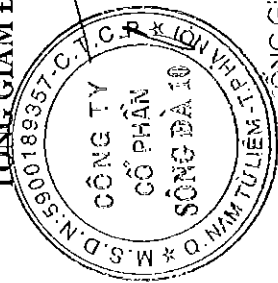
Lê Thị Thanh Nhung

/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

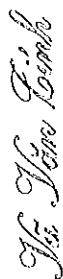


Nguyễn Thị Huệ

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/6/2014.

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
 - Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
 - Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
 - Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
 - Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
 - Trang trí nội thất;
 - Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
 - Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
 - Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
 - Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
 - Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
 - Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
 - Kinh doanh Bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.1. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

4.1. Ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- * Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- * và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.1. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác
- áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	2.543.484.873	3.122.506.386
Tiền gửi ngân hàng	514.411.154.593	187.959.137.087
- Văn phòng Công ty	491.139.200.115	150.322.769.034
- Xí nghiệp Sông đà 10.2	269.362.476	3.709.989.407
- Xí nghiệp Sông đà 10.3	10.240.323.760	4.819.503.713
- Xí nghiệp Sông đà 10.4	2.797.726.699	11.530.279.039
- Xí nghiệp Sông đà 10.5	3.249.286.272	4.540.067.591
- Xí nghiệp Sông đà 10.6	4.556.045.831	9.153.465.851
- Xí nghiệp Sông đà 10.7	2.049.868.983	3.194.901.572
- Xí nghiệp cơ khí sông đà 10	109.340.457	688.160.880
Cộng	516.954.639.466	191.081.643.473

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		30/9/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408	
+ SJS	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408	
+ SD7					
+ SD9					
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(32.056.667.408)		(31.456.667.408)	
+ SJS		(32.056.667.408)		(31.456.667.408)	
+ SD7					
+ SD9					
Cộng		17.900.000.000		18.500.000.000	

7. Các khoản phải thu khác

	30/9/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế tài nguyên chi hộ chủ đầu tư	26.148.725.857	
Phải thu tiền đào lẹm	4.330.952.000	
Phải thu người lao động	1.440.432.126	1.438.766.300
Phải thu khác	2.950.488.622	14.390.743.490
Cộng	34.870.598.605	15.829.509.790

8. Hàng tồn kho

	30/9/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	72.075.259.026	56.337.530.124
Công cụ, dụng cụ	1.050.472.885	740.104.482
Hàng mua đang đi trên đường	258.163.170	
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	404.049.239.164	344.873.171.317
Cộng	477.433.134.245	401.950.805.923

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	667.559.648	104.183.530
Cộng	667.559.648	104.183.530

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/9/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng	3.531.721.038	1.681.988.147
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.091.151.583	17.076.686.667
Cộng	18.622.872.621	18.758.674.814

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.241.094.719	484.979.596.837	135.689.461.548	941.042.001	627.851.195.105
- Mua trong năm		6.796.800.000	1.109.198.182		7.905.998.182
- XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển công cụ LD					-
Số dư cuối năm	6.241.094.719	491.776.396.837	136.798.659.730	941.042.001	635.757.193.287
2. Khấu hao					
Số dư đầu năm	2.571.094.046	429.595.697.842	109.309.140.612	646.362.878	542.122.295.378
- Khấu hao trong năm	772.456.257	24.762.136.241	6.116.671.406	76.604.646	31.727.868.550
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển công cụ LD					-
Số dư cuối kỳ	3.343.550.303	454.357.834.083	115.425.812.018	722.967.524	573.850.163.928
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	3.670.000.673	55.383.898.995	26.380.320.936	294.679.123	85.728.899.727
- Số cuối kỳ	2.897.544.416	37.418.562.754	21.372.847.712	218.074.477	61.907.029.359

12. Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm máy trắc đạc VNĐ	Cộng VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm		
2. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm		

13 Chi phí XDCB dở dang

	30/9/2014	31/12/2013
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	31.679.940.560	
Sửa chữa lớn TSCĐ	11.682.887.455	3.504.785.040
Cộng	43.362.828.015	3.504.785.040

14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		30/9/2014		31/12/2013
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
a. Đầu tư vào Công ty con:	10.489.891	105.581.762.374	3.849.891	76.581.762.374
- Công ty CP Sông Đà 10.1	2.340.600	24.088.852.374	2.340.600	24.088.852.374
- Công ty CP thủy điện IaHao	1.509.291	15.092.910.000	1.509.291	15.092.910.000
- Công ty CPTĐ Nậm He	6.640.000	66.400.000.000		37.400.000.000
b. Đầu tư vào liên kết:	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
- Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác:	6.469.567	64.695.665.000	6.469.567	64.695.665.000
- Công ty CPĐT & PT Văn phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP điện Miền bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
- Công ty CP điện Tây bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
- C.ty CP Sông Đà đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- C.ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
- C.ty khoáng sản Thiên Trường	639.567	6.395.665.000	639.567	6.395.665.000
- C.ty CPKT và CB KS Sông Đà	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:		(40.394.611.678)		(38.699.054.828)
- Công ty CP điện Tây bắc		(26.009.132.081)		(24.313.575.231)
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng		(359.829.045)		(359.829.045)
- Công ty CP TĐ IAHLAO		(14.025.650.552)		(14.025.650.552)
Tổng cộng (a+b+c+d)		134.442.815.696		107.138.372.546

15 Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	34.022.284.894	34.588.274.842
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	2.281.048.858	1.413.866.998
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng của XNSĐ10.3	160.633.028	
Cộng	36.463.966.780	36.002.141.840

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2014

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

16. Tài sản dài hạn khác

	30/9/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Ký cược, ký quỹ dài hạn	63.698.000.000	63.698.000.000
	<u>63.698.000.000</u>	<u>63.698.000.000</u>

17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/9/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	399.205.886.516	450.589.750.310
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	179.078.738.788	229.363.193.941
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	18.778.013.701	66.577.635.940
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	145.581.902.314	154.648.920.429
- Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	55.767.231.713	
Nợ dài hạn đến hạn trả	303.489.138	25.082.178.151
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	303.489.138	18.159.937.151
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai		6.922.241.000
Cộng	<u>399.509.375.654</u>	<u>475.671.928.461</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/9/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.379.397.201	17.282.518.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.382.207.362	16.652.433.466
Thuế thu nhập cá nhân	1.135.327.436	2.519.890.871
Thuế tài nguyên	14.581.827.036	6.345.998.507
Phí môi trường	3.713.222.057	
Các khoản phí, lệ phí khác	-	2.103.353.700
Cộng	<u>40.191.981.092</u>	<u>44.904.194.852</u>

19. Chi phí phải trả:

	30/9/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	31.744.120.726	2.027.400.909
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	4.643.209.532	3.482.350.569
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng		1.037.507.782
Cộng	<u>36.387.330.258</u>	<u>6.547.259.260</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phải trả người lao động	118.638.498	176.641.517
Kinh phí công đoàn	7.949.988.476	8.369.637.131
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	4.329.919.800	2.078.528.991
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.500.000.000	
Tổng công ty Sông Đà	2.996.682.078	1.241.336.050
Cổ tức phải trả hàng năm	47.723.385	31.638.947.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.762.521.267	25.187.058.957
Cộng	36.705.473.504	68.692.149.868

21. Vay và nợ dài hạn

	30/9/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay dài hạn	41.675.484.656	22.082.058.800
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	41.675.484.656	18.444.800.000
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai		3.637.258.800
Cộng	41.675.484.656	22.082.058.800

Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
-------------	------------	-----------------------------	-------------	----------	----------

I. NGÂN HÀNG NN & PTNT VIỆT NAM- CN HOÀNG MAI

1. 1240LAV- 20110000/HĐT D	01/1/2010	80.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
----------------------------------	-----------	--------	--------------------------------------------------	----------	------------

II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ

1. 10/HĐTĐ/2009	06/10/2009	87000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
2. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
3. 21/HĐTĐ/2009	28/07/2010	12500	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
4.01/2013- HĐTĐDA	25/09/2013	47470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY ME

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/12/2014

22. Vốn chủ sở hữu
a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2013	210.600.000.000	34.273.094.795	21.320.000.000	151.763.763.462	16.259.789.107	86.474.297.994	520.690.945.358
- Tăng trong năm	63.179.960.000			35.530.069.473	3.970.471.366	69.323.467.194	172.003.968.033
- Giảm trong năm		34.273.094.795		28.906.905.205		117.814.251.870	180.994.251.870
2. Số dư 31/12/2013	273.779.960.000	-	21.320.000.000	158.386.927.730	20.230.260.473	37.983.513.318	511.700.661.521
3. Số dư tại 01/01/2014	273.779.960.000	-	21.320.000.000	158.386.927.730	20.230.260.473	37.983.513.318	511.700.661.521
- Tăng trong kỳ	125.674.070.000	50.269.628.000		26.573.687.115	3.466.173.360	71.142.529.602	277.126.088.077
- Giảm trong kỳ		95.000.000		50.000.000		37.505.267.194	37.650.267.194
4. Số dư cuối kỳ	399.454.030.000	50.174.628.000	21.320.000.000	184.910.614.845	23.696.433.833	71.620.775.726	751.176.482.404

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	30/9/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu thường	39.945.403	27.377.996
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu thường	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ	
c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/9/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
* Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	37.983.513.318	86.474.297.994
* Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	71.142.529.602	69.323.467.194
* Phân phối lợi nhuận	37.505.267.194	117.814.251.870
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	37.449.467.194	85.996.051.870
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển		6.760.624.554
- Trích quỹ đầu tư phát triển	26.550.947.115	28.742.013.219
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	3.466.173.360	3.970.471.366
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	7.432.346.719	7.940.942.731
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành		500.000.000
- Trả cổ tức (18%)		37.908.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành		174.000.000
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	55.800.000	31.818.200.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành năm 2013	55.800.000	228.200.000
- Tạm trích cổ tức năm 2013 (15%)		31.590.000.000
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>71.620.775.726</u>	<u>37.983.513.318</u>

23. Doanh thu	Quý 3 năm 2014 VNĐ	Quý 3 năm 2013 VNĐ
* Tổng doanh thu	275.356.460.456	326.932.943.321
- Doanh thu xây lắp	266.759.501.246	323.803.818.554
- Doanh thu SX công nghiệp	917.582.538	1.090.726.000
- Doanh thu khác	7.679.376.672	2.038.398.767
* Các khoản giảm trừ doanh thu	1.189.223.978	177.520.582
- Giảm giá hàng bán	1.189.223.978	177.520.582
* Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>274.167.236.478</u>	<u>326.755.422.739</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
Giá vốn xây lắp	219.221.065.474	247.059.596.439
Giá vốn SX công nghiệp	275.232.453	850.210.360
Giá vốn dịch vụ khác	7.135.361.877	1.767.922.208
Cộng	226.631.659.804	249.677.729.007

25. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2014 VNĐ	Quý 3 năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	350.259.259	421.779.217
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.104.200.000	1.082.400.000
Cộng	8.454.459.259	1.504.179.217

26. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	10.912.901.023	12.976.825.186
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	16.025.086.000
Cộng	10.912.901.023	29.001.911.186

27. Thu nhập khác	Quý 3 năm 2014 VNĐ	Quý 3 năm 2013 VNĐ
Thu hồi phế liệu		140.092.221
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	70.725.281	33.020.456
Các khoản khác	16.520.697	6.600.000
Cộng	87.245.978	179.712.677

28. Chi phí khác	Quý 3 năm 2014 VNĐ	Quý 3 năm 2013 VNĐ
Các khoản khác	325.287.022	520.323.224
Cộng	325.287.022	520.323.224

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 3 năm 2014 VNĐ	Quý 3 năm 2013 VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.219.561.467	23.414.417.503
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.901.594.072	5.989.972.471
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.317.967.395	17.424.445.032

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.317.967.395	17.424.445.032
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	25.317.967.395	17.424.445.032
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	36.547.534	21.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	693	827

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	120.200.970.228	142.220.919.422
Chi phí nhân công	70.229.530.018	78.126.472.213
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	26.490.412.410	27.858.363.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.092.667.753	15.362.145.006
Chi phí bằng tiền khác	10.431.059.534	14.650.119.426
Cộng	237.444.639.943	278.218.019.550

32 Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2014 tăng so với quý 3 năm 2013 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

- Quý 3 năm 2014:	25.317.967.395 đồng
- Quý 3 năm 2013:	17.424.445.032 đồng
Chênh lệch tăng	7.893.522.363 đồng
Tương đương tăng	45%

b. Nguyên nhân:

- Do doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2014 tăng 6.950.280.042 đồng, tương đương tăng 462 % so với cùng kỳ năm 2013: (Quý 3 năm 2014: 8.454.459.259 đồng; Quý 3 năm 2013: 1.504.179.217 đồng).
- Do chi phí tài chính quý 3 năm 2014 giảm 18.089.010.163 đồng, tương đương giảm 62 % so với cùng kỳ năm 2013: (Quý 3 năm 2014: 29.011.911.186 đồng; Quý 3 năm 2013: 10.912.901.023 đồng).
- Do chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 3 năm 2014 giảm 9.205.401.314 đồng, tương đương giảm 36% so với cùng kỳ năm 2013 (Quý 3 năm 2014: 16.619.532.399 đồng; Quý 3 năm 2013: 25.824.933.713 đồng).

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm tăng lợi nhuận thực hiện quý 3 năm 2014.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/9/2014 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/9/2014 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2013.

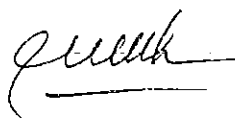
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Wu Van Linh